TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM ĐỘNG** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 20/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 30.8.2022
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Vũ Thu Trà và bà Vũ Thị Liên.

- Thư ký phiên toà: ông Trần Ngọc Huy - Thư ký Toà án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Kim Động xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2022/TLST- HNGĐ ngày 04/4/2022, về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 01/7/2022, Quyết định hoãn phiên toà số 07/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20/7/2022 và số 08/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1974 (vắng mặt).

2. Bị đơn: ông Trần Đình C, sinh năm 1971 (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: cháu Trần Minh H, sinh ngày 02/02/2005 và cháu Trần Gia H, sinh ngày 16/12/2012.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Minh H và cháu Trần Gia H: bà Nguyễn Thị V và ông Trần Đình C.

Đều nơi cư trú: thôn D, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân thể hiện:*

Bà và ông Trần Đình C được tự do tìm hiểu và kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K, vào ngày 16/02/2000. Bà và ông C chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày dẫn đến vợ chồng hay cãi nhau. Lý do mâu thuẫn là do ông C không tu chí làm ăn, không chăm lo cho con cái để bà một mình phải lo cho con cái. Bà đã tham gia góp ý nhưng ông C không nghe, đi uống rượu và khi về nhà thì chửi bới bà. Nghiêm trọng hơn nữa là ông C còn đe dọa đến tính mạng và sức khỏe của bà. Hai bên gia đình bà có biết mâu thuẫn của vợ chồng bà nhưng không muốn can thiệp vì đây là chuyện riêng của hai vợ chồng. Hiện nay, vợ chồng bà vẫn chung sống cùng nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, kinh tế độc lập. Mâu thuẫn vợ chồng là do ông C gây lên nhưng ông C không bao giờ thể hiện việc muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà, vẫn sống thờ ơ, lạnh nhạt và không có trách nhiệm với cuộc sống chung của gia đình. Bà nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông C và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C để sớm được ổn định cuộc sống.

Về con chung: bà và ông C có 03 con chung là: Trần Thu H, sinh ngày 27/10/2000; Trần Minh H, sinh ngày 02/02/2005 và Trần Gia H, sinh ngày 16/12/2012. Hiện nay cháu Trần Thu H đã thành niên, bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Bà xin được nuôi dưỡng cháu Minh H và cháu Gia H đến tuổi thành niên và yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Bà có mở cơ sở may gia công quần áo tại gia đình, thu nhập của bà ổn định khoảng từ 13.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

Về tài sản chung: bà tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Trần Đình C trình bày: Về thời gian kết hôn và địa điểm kết hôn giữa ông và bà Nguyễn Thị V như bà V trình bày là đúng. Ông C xác nhận, ông và bà V chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng cãi nhau. Theo ông C thì vợ chồng cãi nhau là do vợ chồng ông vay tiền cho con học hành nhưng vợ ông không nói vay tiền của ai, không bàn bạc với ông để tìm cách trả nợ. Do vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên mặc dù ông và bà V vẫn chung sống trong cùng một nhà nhưng mỗi người ngủ riêng một phòng, không nói chuyện với nhau, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau và ai muốn làm gì thì làm. Nay bà V có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà V được ly hôn với ông. Quan điểm của ông không nhất trí ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: ông và bà V có 03 con chung như bà V trình bày là đúng. Cháu Trần Thu H đã thành niên nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu Minh H và cháu Gia H có nguyện vọng ở với ai là quyền của các cháu và ông tôn trọng ý kiến của các cháu. Do các cháu Minh H và cháu Gia H không ở cùng với ông nên ông không nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung cho bà V và ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: ông nhất trí với ý kiến của bà V, ông tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Trần Minh H và cháu Trần Gia H trình bày: Các cháu biết bố mẹ thường xuyên xảy ra việc cãi nhau, lý do bố mẹ cãi

nhau như thế nào thì các cháu không biết. Bố, mẹ vẫn chung sống cùng nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Nếu bố mẹ ly hôn, nguyện vọng của các cháu là xin được ở với mẹ. Cháu Minh H nhất trí ở với bố nếu bố cháu cũng có nguyện vọng xin nhận nuôi cháu.

* Người làm chứng chị Trần Thu H (là con bà V và ông C) trình bày: Chị có biết việc bố mẹ giải quyết việc ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Kim Động. Theo chị lý do mẹ chị xin ly hôn với bố chị là do bất đồng trong làm ăn kinh tế và bố chị không đưa tiền và có trách nhiệm cùng mẹ chị để lo cho các con trong việc học hành. Chỉ vì việc này nên bố, mẹ chị thường xuyên xảy ra cãi nhau. Bố, mẹ chị vẫn ở chung một nhà nhưng mỗi người sống riêng một phòng và không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Nay mẹ chị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho mẹ chị được ly hôn với bố chị, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* UBND xã N cung cấp: Tại Giấy chứng nhận kết hôn của ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị V, Sổ đăng ký kết hôn được lưu giữ tại UBND xã N, đều thể hiện ông Trần Đình C, sinh năm 1970; tại hộ khẩu gia đình ông C và giấy khai sinh của các con ông C đều thể hiện ông là Trần Đình C, sinh năm 1971. UBND xã xác nhận, việc ông Trần Đình C có năm sinh khác nhau là do khi UBND xã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho ông C và bà V đã ghi theo sự trình bày của ông C; ông Trần Đình C, sinh năm 1970 và ông Trần Đình C, sinh năm 1971, là một người.

* UBND xã C cung cấp: Bà Nguyễn Thị V và ông Trần Đình C có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K, sau đó thì chuyển về sinh sống tại thôn D, xã C, huyện K đến thời điểm hiện nay. Quá trình chung sống ông C và bà V có mâu thuẫn hay không địa phương không nắm được, do địa phương không nhận được đề nghị hòa giải của bà V và ông C. Nay bà V có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà V được ly hôn với ông C. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các đương sự. Về con chung: ông C và bà V có 03 con chung đều đăng ký khai sinh tại UBND xã Chính Nghĩa là các cháu Trần Thu H, sinh ngày 27/10/2000, cháu Trần Minh H, sinh ngày 02/02/2005 và cháu Trần Gia H, sinh ngày 16/12/2012. Trường hợp ông C và bà V ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của ông C và bà V cũng như theo nguyện vọng của các đương sự. Về tài chung: địa phương không nắm được và đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các đương sự.

Công an xã C cung cấp: Ông Trần Đình C, sinh năm 1971, nguyên quán: thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên, hiện nay đang cư trú tại: thôn D, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên, là chồng bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1974.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V vắng mặt tại phiên toà. Bà V có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm xin ly hôn ông C; về con chung bà xin được nuôi hai con chung như đã trình bày trên, bà tự nguyện không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản bà không đề nghị Toà án giải quyết

Bị đơn ông Trần Đình C vắng mặt tại phiên toà không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn chấp hành chưa đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích về tình trạng hôn nhân của bà V và ông C, đề nghị như sau: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, cho bà Nguyễn Thị V được ly hôn ông Trần Đình C. Về con chung: Giao cháu cháu Trần Minh H, sinh ngày 02/02/2005 và cháu Trần Gia H, sinh ngày 16/12/2012 cho bà V nuôi dưỡng đến khi các cháu thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của bà V không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: bà Nguyễn Thị V khởi kiện xin ly hôn ông Trần Đình C có nơi cư trú tại thôn D, xã C, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Kim Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà V đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt, không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà V, ông C theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V và ông Trần Đình C kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K vào ngày 16/02/2000. Tại Giấy chứng nhận kết hôn của bà V và ông C, Sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã N đều thể hiện ông Trần Đình C, sinh năm 1970. Tại sổ hộ khẩu gia đình của bà V, ông C và các giấy khai sinh của các con ông C, bà V đều thể hiện ông Trần Đình C, sinh năm 1971. UBND xã N xác định ông Trần Đình C, sinh năm 1970 và ông Trần Đình C, sinh năm 1971, là cùng một người. Công an xã C cung cấp: Tại sổ sách dữ liệu do UBND xã C đang quản lý, ông Trần Đình C, sinh năm 1971, nguyên quán: thôn M, xã N, huyện K, hiện nay ông Trần Đình C đang cư trú tại thôn D, xã C, huyện K, ông C là chồng bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1974. Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông Trần Đình C, sinh năm 1971.

Bà V và ông C chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do bất đồng trong việc làm ăn kinh tế, thường xuyên xảy ra cãi nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự tin tưởng nhau và không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ các công việc trong gia đình. Bà V, ông C đều xác định, do không giải quyết được mâu thuẫn nên vợ chồng đã ly thân, mặc dù chung sống cùng một nhà nhưng mỗi người ở một phòng và không có trách nhiệm với nhau nữa, ai làm gì thì làm. Bà V đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông C, ông C không nhất trí ly

hôn và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành hòa giải để ông C và bà V đoàn tụ vợ chồng, tuy nhiên ông C không đưa ra được phương pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, Tòa án đã tiếp tục tiến hành hòa giải để bà V, ông C có thời gian chia sẻ và tháo gỡ những khúc mắc của vợ chồng nhưng ông C không đến tham gia phiên hòa giải. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà V và ông C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc ông C không nhất trí ly hôn là chỉ nhằm kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà V, giải quyết cho bà V được ly hôn với ông C là phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà V và ông C có 03 con chung là Trần Thu H, sinh ngày 27/10/2000, Trần Minh H, sinh ngày 02/02/2005 và Trần Gia H, sinh ngày 16/12/2012. Cháu H đã thành niên nên bà V và ông C đều không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với hai cháu Gia H và Minh H xin được ở cùng với bà V. Bà V xin được nuôi dưỡng cháu Gia H và Minh H và không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Ông C nhất trí tôn trọng ý kiến của các cháu Gia H và Minh H, các cháu ở với bà V, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, nguyện vọng của các cháu Gia H và Minh H đều xin được ở với mẹ là bà V, bà V xin được nuôi cả hai cháu, ông C không có ý kiến gì. Vì vậy, giao cho bà V nuôi hai cháu Gia H và Minh H cho đến khi các cháu thành niên. Chấp nhận sự tự nguyên của bà V không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: bà V và ông C đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị V được ly hôn ông Trần Đình C.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị V được chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Trần Minh H, sinh ngày 02/02/2005 và cháu Trần Gia H, sinh ngày 16/12/2012, cho đến khi các cháu thành niên. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông C có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: bà Nguyễn Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu số 0002578 ngày 04/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động. Bà V đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, người có mặt được tính từ ngày tuyên án, người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh (Phòng KTNV & THAHS);
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Ngọc Oanh